

Số: 46/MSC/CV-2019

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- Tên Công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN**
- Mã chứng khoán : **MSC**
- Trụ sở chính: **07 Hoàng Minh Giám, Phường 09, Quận Phú Nhuận, TP. HCM**
- Điện thoại : **028.38444861** Fax: **028.38443264**
- Website: **www.maseco.com.vn**
- Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Anh Dũng**
- Số CMND : **281274558** Ngày cấp: **17/09/2016** Nơi cấp: **CA Bình Dương**
- Địa chỉ thường trú: **Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương**
- Điện thoại cơ quan : **028.38444861**

- Loại công bố thông tin:

- Loại công bố thông tin: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét năm 2019.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Phú Nhuận www.maseco.com.vn vào mục Quan hệ cổ đông.

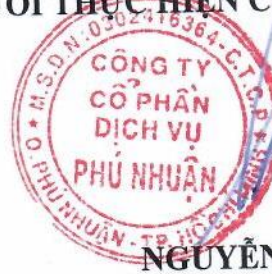
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng với sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng kính chào!

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi nhận

- Như trên
- Lưu VT



NGUYỄN ANH DŨNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được soát xét	06 - 36
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 36

11
HI
ÔNG
NG
14-

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0302416364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ mười sáu ngày 20 tháng 06 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7 Hoàng Minh Giám, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thiện Mỹ	Chủ tịch	
Ông Đỗ Văn Thắng	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 22/05/2019
Ông Nguyễn Hoàng Phi	Ủy viên	
Ông Nguyễn Xuân Trường	Ủy viên	
Ông Đỗ Hương Dương	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 22/05/2019
Ông Nguyễn Xuân Hàn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 22/05/2019
Ông Phan Bá Cường	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 22/05/2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2019
Ông Đỗ Hương Dương	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2019
Ông Đỗ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2019
Ông Lê Thiện Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2019
Ông Nguyễn Tấn Phi Khanh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 02/05/2019

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Minh Thuận	Trưởng ban
Bà Đỗ Thị Liên Chi	Thành viên
Bà Bùi Thị Liễu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Dũng

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

006
ÁNH
TINH
M T C
: C
100

Số: 140819.006/BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận được lập ngày 14 tháng 08 năm 2019, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán phù hợp cho khoản trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với giá trị 38.081.475.379 VND.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		118.295.981.934	181.501.762.008
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	29.359.913.269	3.065.655.459
111	1. Tiền		9.359.913.269	3.065.655.459
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		51.749.380.517	79.461.735.684
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	45.824.541.497	81.111.222.186
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	55.835.010.213	62.518.790.509
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	366.736.513	807.258.555
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(50.276.907.706)	(64.975.535.566)
140	IV. Hàng tồn kho	09	32.397.826.050	94.776.884.825
141	1. Hàng tồn kho		140.270.473.487	175.245.078.056
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(107.872.647.437)	(80.468.193.231)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.788.862.098	4.197.486.040
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	186.744.176	154.976.373
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.094.638.308	2.520.948.794
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	507.479.614	1.521.560.873
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		107.397.670.249	170.831.496.910
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	16.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	-	16.000.000
220	II. Tài sản cố định		18.477.995.364	19.084.968.655
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	13.001.004.401	13.512.389.394
222	- Nguyên giá		27.183.616.962	33.819.813.254
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.182.612.561)	(20.307.423.860)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	5.476.990.963	5.572.579.261
228	- Nguyên giá		6.211.722.258	6.211.722.258
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(734.731.295)	(639.142.997)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	70.491.941.770	143.636.361.314
231	- Nguyên giá		117.141.326.575	201.112.954.554
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(46.649.384.805)	(57.476.593.240)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	16.790.751.773	13.650.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		16.790.751.773	13.650.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	252.000.000	968.238.670
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	128.238.670
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		252.000.000	840.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.384.981.342	7.112.278.271
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.384.981.342	7.112.278.271
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		225.693.652.183	352.333.258.918

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		40.134.950.595	131.752.730.209
310	I. Nợ ngắn hạn		31.467.550.595	122.040.330.209
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	20.531.602.108	1.141.604.320
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	6.668.487.598	10.206.512.804
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	769.090.766	1.450.006.915
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	-	66.784.615
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	20	88.112.564	9.191.080.644
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	-	94.786.349.470
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	644.601.636	148.109.682
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.765.655.923	5.049.881.759
330	II. Nợ dài hạn		8.667.400.000	9.712.400.000
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	1.360.000.000	1.700.000.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	7.307.400.000	8.012.400.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		185.558.701.588	220.580.528.709
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	185.558.701.588	220.580.528.709
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		225.000.000.000	225.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		225.000.000.000	225.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		49.742.000.000	49.742.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		109.445.996.298	109.445.996.298
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.339.140	1.339.140
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(198.630.633.850)	(163.608.806.729)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(163.608.806.729)	674.448.146
421b	LNST chưa phân phối kỳ nay		(35.021.827.121)	(164.283.254.875)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		225.693.652.183	352.333.258.918



Phạm Lữ Quốc Khánh
Người lập



Đinh Ngọc Triển
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Dũng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	127.590.583.108	683.214.112.742
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	3.959.676	15.507.223
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		127.586.623.432	683.198.605.519
11	4. Giá vốn hàng bán	27	161.939.632.895	668.910.299.435
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(34.353.009.463)	14.288.306.084
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	520.598.394	3.798.409.671
22	7. Chi phí tài chính	29	396.230.204	12.606.339.420
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		291.750.977	9.077.668.749
25	8. Chi phí bán hàng	30	6.874.563.139	14.205.104.405
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(7.412.984.254)	8.656.832.742
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(33.690.220.158)	(17.381.560.812)
31	11. Thu nhập khác	32	209.986.948	255.414.980
32	12. Chi phí khác	33	1.541.593.911	25.800.478
40	13. Lợi nhuận khác		(1.331.606.963)	229.614.502
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(35.021.827.121)	(17.151.946.310)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(35.021.827.121)	(17.151.946.310)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	(1.557)	(762)

(Handwritten signatures in blue ink)



Phạm Lữ Quốc Khánh
Người lập

Đinh Ngọc Triển
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Dũng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(35.021.827.121)	(17.151.946.310)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.042.001.125	7.290.523.039
03	- Các khoản dự phòng		13.202.318.300	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		24.565.812.831	21.871.545.510
06	- Chi phí lãi vay		291.750.977	9.077.668.749
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.080.056.112	21.087.790.988
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		9.064.192.047	12.324.733.376
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		34.974.604.569	163.948.880.736
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.956.303.738	(11.395.387.519)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.695.529.126	(6.374.171.677)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(291.750.977)	(9.436.917.190)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.817.275)	(1.232.855.693)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	2.600.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.284.225.836)	(1.528.053.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		58.192.891.504	167.396.620.021
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(17.620.066.955)	(88.631.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		46.466.363.636	-
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		33.845.727.670	964.248.097
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		195.691.425	567.369.302
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		62.887.715.776	1.442.986.399
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	413.542.774.316
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(94.786.349.470)	(590.900.842.272)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(9.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(94.786.349.470)	(186.358.067.956)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		26.294.257.810	(17.518.461.536)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.065.655.459	25.771.873.023
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		29.359.913.269	8.253.411.487

Phạm Lữ Quốc Khánh
Người lập

Đinh Ngọc Triền
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Dũng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0302416364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ mười sáu ngày 20 tháng 06 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7 Hoàng Minh Giám, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 225.000.000.000 VND; tương đương 22.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2018, hoạt động kinh doanh hàng nông sản (hồ tiêu và cà phê nhân) bị thua lỗ nặng vì sự biến động của giá thị trường. Mặt khác hoạt động kinh doanh ngành hàng điện tử mang thương hiệu Arirang cũng sa sút trầm trọng do hàng hóa bị lỗi thời, chậm luân chuyển, không còn phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng. Do đó, trong 06 tháng đầu năm 2019, Công ty đã thực hiện phương án tái cấu trúc Công ty thông qua việc quyết định ngừng kinh doanh hàng nông sản, giải thể chi nhánh Bình Dương, tạm ngừng kinh doanh tại Chi nhánh Gia Lai, chi nhánh Đà Nẵng và tập trung giải phóng hàng tồn kho điện tử. Đồng thời, từ ngày 15 tháng 06 năm 2019, Công ty đã được chấp thuận kinh doanh thử sản phẩm xe ô tô theo hình thức đại lý 100% hoa hồng 3S của Công ty TNHH MTV Phân Phối Ô tô Du lịch Chu Lai Trường Hải. Tình hình như vậy đã ảnh hưởng rất lớn tới kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung của Công ty, khiến cho doanh thu giảm mạnh và kéo theo khoản lỗ lớn trong kỳ này.

Trong kỳ, tổng doanh thu giảm 555.623.529.634 VND, lỗ trong kỳ là 35.021.827.121 VND và lỗ lũy kế là 198.630.633.850 VND (chiếm 88,28% Vốn chủ sở hữu). Những vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty vẫn đang được lập và trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Theo phương án tái cấu trúc hoạt động, Công ty đang xây dựng kế hoạch kinh doanh năm 2019, các chỉ tiêu hoạt động kinh doanh cơ bản năm 2019 như: doanh thu, lợi nhuận, tổng tài sản,... đều được Công ty xây dựng cao hơn năm 2018.
- Các khoản nợ phải trả được Công ty tăng cường quản lý chặt chẽ hơn, đảm bảo duy trì hệ số nợ trong khả năng có thể kiểm soát được.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận - Trung tâm Dịch vụ Điện tử	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thiết bị, linh kiện điện tử
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận - Chi nhánh Gia Lai	Gia Lai	Tạm ngừng kinh doanh có thời hạn từ ngày 20/06/2019
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận - Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Chấm dứt hoạt động ngày 20/05/2019

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.



Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời gian sử dụng đất	
- Quyền sử dụng đất lâu dài	không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30	năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là tài sản cố định xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chỉ tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo sản phẩm hàng hóa được trích lập dựa trên đơn giá bảo hành, sửa chữa và đặc điểm của từng sản phẩm và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động là doanh thu cho thuê văn phòng, bảng quảng cáo được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	630.557.998	997.573.123
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.729.355.271	2.068.082.336
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	-
	<u>29.359.913.269</u>	<u>3.065.655.459</u>

Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 20 tỷ VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Nhuận với lãi suất 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019		01/01/2019 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	-	-	128.238.670	-
Công ty TNHH Quang Điện Xanh (1)	-	-	128.238.670	-
Đầu tư vào đơn vị khác	252.000.000	-	840.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ và Xúc tiến thương mại Hiệp hội Doanh nghiệp TP.HCM (2)	252.000.000	-	840.000.000	-
	<u>252.000.000</u>	<u>-</u>	<u>968.238.670</u>	<u>-</u>

Công ty thực hiện thoái vốn và thu hồi các khoản đầu tư tài chính theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 89/2018/BB-HĐQT ngày 02/11/2018 như sau:

(1) Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Quang Điện Xanh số 01/18/BB-QĐX năm 2018, Hội đồng Thành viên đã quyết nghị việc giải thể Công ty. Theo đó giá trị có thể thu hồi tương ứng phần vốn góp của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận là 128.238.670 VND. Số tiền này Công ty đã nhận được trong 6 tháng đầu năm 2019.

(2) Công ty thu hồi vốn góp tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xúc tiến thương mại Hiệp hội Doanh nghiệp TP.HCM do công ty này hoạt động không hiệu quả và đang tiến hành thủ tục giải thể.

Căn cứ vào thông báo giải thể công ty số 002/2019/TPS đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hồ Chí Minh chấp thuận, Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xúc tiến thương mại Hiệp hội Doanh nghiệp TP.HCM sẽ thanh toán đợt 01 cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận tương ứng với 70% giá trị vốn góp (tương ứng 588.000.000VND) theo Công văn số 004/2019/TPS ngày 17/01/2019. Ngày 22/01/2019, Công ty ghi nhận giảm giá gốc khoản đầu tư tương ứng với 70% giá trị vốn góp mà Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xúc tiến thương mại Hiệp hội Doanh nghiệp TP.HCM thanh toán. Đến nay, Công ty này vẫn chưa có quyết định giải thể.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận

Số 7 Hoàng Minh Giám, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

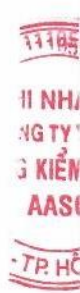
Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Điện tử Amtec	20.136.490.963	-	12.468.972.424	(7.493.901.101)
- Công ty TNHH XNK Nông Sản Phú Long	10.606.377.516	(7.449.412.261)	10.606.377.516	(7.424.464.261)
- Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại và Dịch Vụ Toàn Doanh	2.254.890.000	(1.578.423.000)	2.254.890.000	(1.127.445.000)
- Công ty TNHH Thương Mại - Điện tử Arirang	1.093.303.197	-	783.875.697	-
- Công ty TNHH Quảng Cáo Trừng Vàng	1.007.120.457	-	744.573.876	-
- Công ty Cổ Phần AGREXPORT	-	-	10.000.000.000	-
- Công ty Cổ Phần Alo360.com	-	-	3.527.161.995	(2.406.233.174)
- Công ty TNHH Vĩnh Hiệp	-	-	32.805.000.000	-
- Phải thu các khách hàng khác	10.726.359.364	(192.392.772)	7.920.370.678	(96.336.458)
	45.824.541.497	(9.220.228.033)	81.111.222.186	(18.548.379.994)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Thuận Kiều	29.050.690.446	(29.050.690.446)	29.050.690.446	(29.050.690.446)
- Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại và Dịch Vụ Toàn Doanh	12.953.204.050	(6.681.642.835)	12.953.204.050	(6.681.642.835)
- Công ty TNHH XNK Nông Sản Phú Long	6.940.658.923	(4.858.461.246)	6.940.658.923	(4.858.461.246)
- Công ty Cổ Phần Điện Tử Amtec	931.770.292	(465.885.146)	11.672.722.090	(5.836.361.045)
- Trả trước cho người bán khác	5.958.686.502	-	1.901.515.000	-
	55.835.010.213	(41.056.679.673)	62.518.790.509	(46.427.155.572)



7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	-	-	32.000.000	-
Phải thu của Công ty TNHH MTV Khách sạn Hoa Mai Vàng	-	-	406.595.700	-
Phải thu khác	366.736.513	-	368.662.855	-
	366.736.513	-	807.258.555	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	16.000.000	-
	-	-	16.000.000	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Toàn Doanh	15.208.094.050	6.948.028.215	15.208.094.050	7.399.006.215
- Công ty Cổ phần Alo360.com	-	-	3.484.807.392	1.078.574.218
- Công ty Cổ phần Điện tử Amtec	931.770.292	465.885.146	24.104.523.960	10.774.261.814
- Công ty TNHH Một thành viên Mến Cà Mau	137.623.510	41.287.053	137.623.510	41.287.053
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nông sản Phú Long	17.547.036.439	5.239.162.932	17.547.036.439	5.264.110.931
- Công ty TNHH Thuận Kiều (*)	29.050.690.446	-	29.050.690.446	-
- Các đối tượng khác	158.456.915	62.400.600	-	-
	63.033.671.652	12.756.763.946	89.532.775.797	24.557.240.231

(*) Đây là khoản ứng trước tiền mua hàng giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận và Công ty TNHH Thuận Kiều theo các hợp đồng mua bán cà phê nhân và hạt điều từ năm 2013.

Liên quan đến khoản nợ phải thu này, Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH Thuận Kiều tại Trung tâm Trọng tài Thương mại Tp.Hồ Chí Minh. Theo phán quyết số 07/2016/PQ-TT ngày 12/04/2016 của Trung tâm Trọng tài Tp.Hồ Chí Minh, Công ty TNHH Thuận Kiều có trách nhiệm trả cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận tổng số tiền là 36.144.488.210 VND (trong đó gồm tiền ứng trước hợp đồng còn lại là 29.050.690.446 VND, tiền bồi thường thiệt hại là 682.514.929 VND và tiền lãi của khoản ứng trước tạm tính là 6.411.282.835 VND).

Khoản nợ gốc hiện nay chưa được thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả, tiền phạt hợp đồng và tiền bồi thường hợp đồng Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi diễn biến để thu hồi và quản lý nợ theo quy định.

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu (*)	25.312.257.766	(23.001.707.669)	30.163.161.168	(3.691.845.411)
Công cụ, dụng cụ (*)	245.193.922	-	325.236.422	-
Hàng hoá (*)	114.713.021.799	(84.870.939.768)	144.756.680.466	(76.776.347.820)
	140.270.473.487	(107.872.647.437)	175.245.078.056	(80.468.193.231)

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ: 132.872.647.437 VND.
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: hàng điện tử bị lỗi thời, hư hỏng, chậm luân chuyển và sẽ bán thanh lý.

- Các lý do dẫn đến phải trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho: giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

(*) Công ty quyết định bán toàn bộ hàng tồn kho điện tử theo hợp đồng mua bán ngày 09/08/2019 với Công ty TNHH Thương mại Điện tử Arirang. Thông tin chi tiết về hợp đồng mua bán này như sau:

	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá bán VND
+ Nguyên vật liệu	25.312.257.766	(23.001.707.669)	2.310.550.097
+ Công cụ dụng cụ	245.193.922	-	245.193.922
+ Hàng hóa	107.315.195.749	(84.870.939.768)	22.444.255.981
	132.872.647.437	(107.872.647.437)	25.000.000.000

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	16.790.751.773	-
- Công trình nhà Văn phòng, Nhà kho, Showroom số 07 Hoàng Minh Giám	16.790.751.773	-
Mua sắm tài sản cố định	-	13.650.000
- Phần mềm kế toán Lemon	-	13.650.000
	16.790.751.773	13.650.000

Thông tin liên quan đến dự án xây dựng cơ bản dở dang tại 30/06/2019:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận;
- Tổng mức đầu tư: 60 tỷ VND;
- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai công trình: tháng 3 năm 2019;
- Thời gian dự kiến hoàn thành: tháng 12 năm 2019.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	21.128.793.984	6.655.986.351	6.035.032.919	33.819.813.254
- Mua trong kỳ	-	-	842.965.182	842.965.182
- Thanh lý, nhượng bán	(1.733.632.484)	(348.084.000)	(5.397.444.990)	(7.479.161.474)
Số dư cuối kỳ	19.395.161.500	6.307.902.351	1.480.553.111	27.183.616.962
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	8.870.648.886	6.208.895.680	5.227.879.294	20.307.423.860
- Khấu hao trong kỳ	277.505.758	88.559.929	103.126.179	469.191.866
- Thanh lý, nhượng bán	(1.627.899.894)	(314.833.987)	(4.651.269.284)	(6.594.003.165)
Số dư cuối kỳ	7.520.254.750	5.982.621.622	679.736.189	14.182.612.561
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	12.258.145.098	447.090.671	807.153.625	13.512.389.394
Tại ngày cuối kỳ	11.874.906.750	325.280.729	800.816.922	13.001.004.401

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.905.392.952 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 9.522.144.164 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	5.367.082.258	844.640.000	6.211.722.258
Số dư cuối kỳ	5.367.082.258	844.640.000	6.211.722.258
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	427.983.001	211.159.996	639.142.997
- Khấu hao trong kỳ	42.798.300	52.789.998	95.588.298
Số dư cuối kỳ	470.781.301	263.949.994	734.731.295
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	4.939.099.257	633.480.004	5.572.579.261
Tại ngày cuối kỳ	4.896.300.957	580.690.006	5.476.990.963

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	8.786.391.357	162.903.313.860	29.423.249.337	201.112.954.554
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	(78.143.278.753)	(5.828.349.226)	(83.971.627.979)
Số dư cuối kỳ	8.786.391.357	84.760.035.107	23.594.900.111	117.141.326.575
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	957.050.034	33.960.695.274	22.558.847.932	57.476.593.240
- Khấu hao trong kỳ	95.504.256	2.181.731.486	199.985.219	2.477.220.961
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	(11.830.057.362)	(1.474.372.034)	(13.304.429.396)
Số dư cuối kỳ	1.052.554.290	24.312.369.398	21.284.461.117	46.649.384.805
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	7.829.341.323	128.942.618.586	6.864.401.405	143.636.361.314
Tại ngày cuối kỳ	7.733.837.067	60.447.665.709	2.310.438.994	70.491.941.770

Trong đó:

- Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng cho thuê: 19.592.102.437 VND.
- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ chuyển nhượng bất động sản đầu tư là 63.636.363.636 VND.
- Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh 24.
- Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2019. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- (*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 19/2018/NQ-HĐQT ngày 02/11/2018. Công ty chuyển nhượng quyền thuê đất và tài sản gắn liền với đất tại kho Hiệp Phước - KCN Hiệp Phước cho Công ty Cổ phần Điện tử Amtec theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 16/01/2019 với tổng diện tích chuyển nhượng là 12.078 m² và tổng giá trị hợp đồng chuyển nhượng là 70 tỷ VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	87.179.764	17.415.000
Chi phí bảo hiểm	58.338.846	36.466.857
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	41.225.566	101.094.516
	186.744.176	154.976.373
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất KCN Hiệp Phước 1 đã chuyển nhượng (*)	-	2.491.124.802
Tiền thuê đất KCN Hiệp Phước 2 đã chuyển nhượng (*)	-	2.877.463.685
Chi phí xây dựng bảng điện tử	1.360.055.119	1.700.068.900
Chi phí trả trước dài hạn khác	24.926.223	43.620.884
	1.384.981.342	7.112.278.271

(*) Chuyển nhượng quyền thuê đất tại KCN Hiệp Phước cho Công ty Cổ phần Điện tử Amtec. (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 13)

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Phân Phối Ô tô Du lịch Chu Lai Trường Hải	12.789.000.000	12.789.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải - CN Gò Vấp	2.243.000.000	2.243.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải - CN Vĩnh Long	1.426.000.000	1.426.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải - CN Trường Trinh	1.329.000.000	1.329.000.000	-	-
E Wang Electronics Co., Limited	-	-	1.114.118.250	1.114.118.250
Các đối tượng khác	2.744.602.108	2.744.602.108	27.486.070	27.486.070
	20.531.602.108	20.531.602.108	1.141.604.320	1.141.604.320

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Mascopex (*)	6.600.000.000	6.600.000.000
- NEXDIGITAL Co., Ltd	-	3.283.305.493
- Các đối tượng khác	68.487.598	323.207.311
	6.668.487.598	10.206.512.804

(*) Đây là khoản tiền Công ty Cổ phần Mascopex ứng trước tiền nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất tại Chi nhánh Gia Lai của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 26/04/2018.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	580.027	1.046.260.240	10.225.032.694	11.270.712.907	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	2.549.520	-	2.549.520	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	209.264.338	-	-	1.817.275	211.081.613	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	403.746.675	1.000.712.314	965.423.602	-	439.035.387
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	1.012.768.987	-	1.511.245.989	168.421.623	-	330.055.379
Các loại thuế khác	296.398.001	-	8.000.000	8.000.000	296.398.001	-
	1.521.560.873	1.450.006.915	12.747.540.517	12.414.375.407	507.479.614	769.090.766

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Chi phí tiền thuê đất và tiền thuê sử dụng đất phi nông nghiệp	-	66.784.615
	<u>-</u>	<u>66.784.615</u>

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê bảng quảng cáo điện tử	1.360.000.000	1.700.000.000
	<u>1.360.000.000</u>	<u>1.700.000.000</u>

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội	17.161.500	-
- Bảo hiểm y tế	3.028.500	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.346.000	-
- Phải trả tiền bà Thân Thanh Thảo	-	9.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	66.576.564	191.080.644
	<u>88.112.564</u>	<u>9.191.080.644</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.307.400.000	8.012.400.000
	<u>7.307.400.000</u>	<u>8.012.400.000</u>

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	644.601.636	148.109.682
	<u>644.601.636</u>	<u>148.109.682</u>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận

Số 7 Hoàng Minh Giám, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

22 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương mại Việt Nam - CN Bình Tây	76.668.783.170	76.668.783.170	-	76.668.783.170	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	18.117.566.300	18.117.566.300	-	18.117.566.300	-	-
	94.786.349.470	94.786.349.470	-	94.786.349.470	-	-

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	225.000.000.000	49.742.000.000	109.445.996.298	3.010.391.140	11.474.448.146	398.672.835.584
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(17.151.946.310)	(17.151.946.310)
Trích lập quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	1.500.000.000	(1.500.000.000)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	(1.913.300.000)	-	(1.913.300.000)
Chỉ đóng góp quỹ xã hội	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	225.000.000.000	49.742.000.000	109.445.996.298	2.597.091.140	(16.477.498.164)	370.307.589.274
Số dư đầu kỳ này	225.000.000.000	49.742.000.000	109.445.996.298	1.339.140	(163.608.806.729)	220.580.528.709
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(35.021.827.121)	(35.021.827.121)
Số dư cuối kỳ này	225.000.000.000	49.742.000.000	109.445.996.298	1.339.140	(198.630.633.850)	185.558.701.588

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Nguyễn Hoàng Phi	22,95	51.629.020.000	22,10	49.720.690.000
- Lưu Văn Đạt	22,07	49.651.020.000	22,07	49.651.020.000
- Nguyễn Thiện Mỹ	22,00	49.490.610.000	22,00	49.490.610.000
- Bùi Thị Liễu	15,60	35.108.120.000	15,60	35.108.120.000
- Đỗ Hoài Nam	14,74	33.163.060.000	14,02	31.535.930.000
- Các cổ đông khác	2,64	5.958.170.000	4,21	9.493.630.000
	100	225.000.000.000	100	225.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	225.000.000.000	225.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	225.000.000.000	225.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	225.000.000.000	225.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	-	9.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	9.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	-	(9.000.000.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	(9.000.000.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	22.500.000	22.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	109.445.996.298	109.445.996.298
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.339.140	1.339.140
	109.447.335.438	109.447.335.438

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2019, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2019	01/01/2018
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	26.842.961.824	26.349.483.641
- Trên 1 năm đến 5 năm	53.977.900.018	65.434.200.022
- Trên 5 năm	12.180.000.000	13.920.000.000

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 1028 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia lai để sử dụng với mục đích sản xuất, chế biến nông sản từ 2019 đến năm 2039, tổng diện tích các khu đất thuê là 8.864 m², các hợp đồng thuê đất tại quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích cho thuê từ năm 2000 đến năm 2059, tổng diện tích các khu đất thuê là 8.468,2 m². Theo các hợp đồng này, Công ty trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	37.700,24	5.712,37

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty Thiết kế xây dựng và Môi trường Vạn Xuân	917.000.000	-
- Công ty Tư vấn Thiết kế Xây dựng Nghĩa Hiệp	13.200.000	-
- Công ty Cổ phần Định Gia Nét	13.650.000	-
- Công ty TNHH MTV Khách sạn Hoa Mai Vàng	406.595.700	-
- Ông Nguyễn Văn Hồng	13.501.155	-
- RCMA Asia Pte., Ltd	96.784.521	-
- Công ty Xây dựng Tây Nam	10.000.000	-
	1.470.731.376	-

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	48.315.780.126	668.601.092.734
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.638.439.346	14.613.020.008
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	63.636.363.636	-
	127.590.583.108	683.214.112.742

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	126.200	3.964.600
Hàng bán bị trả lại	3.833.476	11.542.623
	3.959.676	15.507.223

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	55.839.810.122	665.954.874.040
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.889.571.363	2.955.425.395
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	73.805.797.204	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	27.404.454.206	-
	161.939.632.895	668.910.299.435

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	195.691.425	207.369.302
Lãi bán các khoản đầu tư	324.489.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	360.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	417.969	1.048.314.809
Lãi giao dịch hàng hóa tương lai	-	1.667.139.050
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	515.586.510
	520.598.394	3.798.409.671

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	291.750.977	9.077.668.749
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	20.796.453	103.907.652
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	2.432.199.599
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	83.682.774	848.084.570
Lỗ giao dịch hàng hóa tương lai	-	144.478.850
	396.230.204	12.606.339.420

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.523.258	81.961.104
Chi phí nhân công	5.125.273.003	6.185.988.038
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.735.400	283.373.418
Chi phí dịch vụ mua ngoài	335.357.854	4.520.139.096
Chi phí khác bằng tiền	496.323.624	1.754.672.749
Chi phí bảo hành	797.350.000	1.378.970.000
	6.874.563.139	14.205.104.405

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.304.070	96.300.092
Chi phí nhân công	3.837.161.425	5.362.004.109
Chi phí khấu hao tài sản cố định	485.044.764	839.613.856
Hoàn nhập dự phòng	(14.698.627.860)	-
Thuế, phí, và lệ phí	392.067.053	(308.406.386)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.495.295.700	917.186.403
Chi phí khác bằng tiền	1.057.770.594	1.750.134.668
	<u>(7.412.984.254)</u>	<u>8.656.832.742</u>

32 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nợ không phải trả	-	207.595.243
Thu nhập khác	209.986.948	47.819.737
	<u>209.986.948</u>	<u>255.414.980</u>

33 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	231.262.296	-
Các khoản bị phạt	-	478
Chi phí từ việc xóa công nợ khó đòi	1.310.331.615	-
Chi phí khác	-	25.800.000
	<u>1.541.593.911</u>	<u>25.800.478</u>

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(24.852.393.553)	(17.151.946.310)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(24.852.393.553)	(17.151.946.310)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<u>-</u>	<u>-</u>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(209.264.338)	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.817.275)	(1.232.855.693)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	<u>(211.081.613)</u>	<u>(1.232.855.693)</u>
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	(10.169.433.568)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(10.169.433.568)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	<u>-</u>	<u>-</u>

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(35.021.827.121)	(17.151.946.310)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(35.021.827.121)	(17.151.946.310)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	22.500.000	22.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.557)	(762)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.850.519.610	303.254.091.995
Chi phí nhân công	8.962.434.428	13.196.312.844
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.042.001.125	2.435.354.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.782.663.658	28.843.994.571
Chi phí khác bằng tiền	56.600.470.544	26.761.056.831
	78.238.089.365	374.490.810.369

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.359.913.269	-	3.065.655.459	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.191.278.010	(9.220.228.033)	81.934.480.741	(18.548.379.994)
	75.551.191.279	(9.220.228.033)	85.000.136.200	(18.548.379.994)
			Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			-	94.786.349.470
Phải trả người bán, phải trả khác			27.927.114.672	18.345.084.964
Chi phí phải trả			-	66.784.615
			27.927.114.672	113.198.219.049

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.359.913.269	-	-	29.359.913.269
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.971.049.977	-	-	36.971.049.977
	66.330.963.246	-	-	66.330.963.246
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.065.655.459	-	-	3.065.655.459
Phải thu khách hàng, phải thu khác	63.370.100.747	16.000.000	-	63.386.100.747
	66.435.756.206	16.000.000	-	66.451.756.206

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	20.619.714.672	7.307.400.000	-	27.927.114.672
	<u>20.619.714.672</u>	<u>7.307.400.000</u>	<u>-</u>	<u>27.927.114.672</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	94.786.349.470	-	-	94.786.349.470
Phải trả người bán, phải trả khác	10.332.684.964	8.012.400.000	-	18.345.084.964
Chi phí phải trả	66.784.615	-	-	66.784.615
	<u>105.185.819.049</u>	<u>8.012.400.000</u>	<u>-</u>	<u>113.198.219.049</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.	-	413.542.774.316
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.	94.786.349.470	590.900.842.272

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty quyết định bán toàn bộ hàng tồn kho điện tử cho Công ty TNHH Thương mại Điện tử Arirang theo hợp đồng mua bán ngày 09/08/2019 với giá trị hợp đồng là 25 tỷ VND (chưa bao gồm thuế GTGT). (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 09 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ)

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN
Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh hàng điện tử	Hoạt động kinh doanh xe ô tô	Hoạt động chuyển nhượng bất động sản	Hoạt động dịch vụ cho thuê và các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	35.470.671.565	12.558.181.819	63.636.363.636	15.921.406.412	127.586.623.432	127.586.623.432
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(35.667.207.163)	510.000.003	(10.169.433.568)	10.973.631.265	(34.353.009.463)	(34.353.009.463)
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	842.965.182	-	-	842.965.182	842.965.182
Tài sản bộ phận	62.745.648.372	22.214.726.303	112.569.193.653	28.164.083.855	225.693.652.183	225.693.652.183
Tổng tài sản	62.745.648.372	22.214.726.303	112.569.193.653	28.164.083.855	225.693.652.183	225.693.652.183
Nợ phải trả bộ phận	20.516.850	20.482.083.169	6.600.000.000	13.032.350.576	40.134.950.595	40.134.950.595
Tổng nợ phải trả	20.516.850	20.482.083.169	6.600.000.000	13.032.350.576	40.134.950.595	40.134.950.595



41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

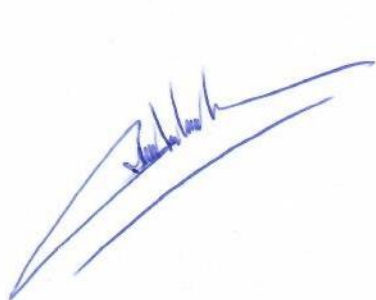
	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.216.763.153	2.174.520.000

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 phù hợp với bản chất nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ được điều chỉnh cụ thể như sau:

Chi tiêu	Mã số	Trình bày trên báo cáo tài chính kỳ này VND	Trình bày trên báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu điều chỉnh hồi tố VND
Bảng cân đối kế toán				
TÀI SẢN		82.758.480.741	82.758.480.741	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	81.111.222.186	48.306.222.186	32.805.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	807.258.555	10.257.258.555	(9.450.000.000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	840.000.000	24.195.000.000	(23.355.000.000)



Phạm Lữ Quốc Khánh
Người lập



Đinh Ngọc Triển
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Dũng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019